

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 – 6 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 7 – 47 |
| Bảng cân đối kế toán | 7 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 – 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 13 – 47 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyên đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm tài chính- bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Vũ Anh Tuấn | Chủ tịch | |
| Ông Vũ Đức Trung | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Việt Hà | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tuấn Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Đại Thụ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Đặng Ngọc Tuấn Hiệp | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Hoàng Thị Hồng Nhung | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2022 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | | |
|-------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Việt Hà | Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hải Vinh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Đào Việt Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Anh Văn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022 |
| Bà Hoàng Thị Hồng Nhung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Dịu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022 |
| Ông Phạm Tuấn Vũ | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2022 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Số : 16.2/2023/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 11 tháng 3 năm 2023, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.06 và V.19 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả đến việc ghi nhận nợ phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV theo kết luận tại bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội và ghi nhận nợ phải thu các nhà thầu phụ về trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty Thăng Long - CTCP do thi công không đảm bảo chất lượng công trình liên quan đến kết luận tại bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài
chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Kiểm toán viên

Phạm Đức Bảo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5308-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.522.306.359.126 | 1.356.405.862.100 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 158.687.751.938 | 68.542.121.709 |
| 1. | Tiền | 111 | | 157.687.751.938 | 61.698.846.709 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | 6.843.275.000 |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 24.344.053.361 | 15.120.000.000 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 24.344.053.361 | 15.120.000.000 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.027.378.506.671 | 1.070.118.544.767 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 398.670.756.850 | 369.167.260.311 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 615.283.303.082 | 750.899.985.840 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 173.184.009.865 | 107.134.484.859 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (159.759.563.126) | (157.083.186.243) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.08 | 230.817.806.840 | 141.398.941.405 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 230.817.806.840 | 141.398.941.405 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 81.078.240.316 | 61.226.254.219 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12 | 124.626.221 | 1.408.996.186 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 59.393.699.655 | 46.939.480.317 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 21.559.914.440 | 12.877.777.716 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 285.718.222.635 | 296.578.530.897 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 60.894.374.332 | 58.077.782.185 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.05 | 60.661.874.332 | 57.845.282.185 |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 232.500.000 | 232.500.000 |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 23.901.100.783 | 9.458.696.149 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 20.715.021.240 | 5.744.207.514 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 58.591.867.229 | 41.546.951.032 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (37.876.845.989) | (35.802.743.518) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 3.186.079.543 | 3.714.488.635 |
| | - Nguyên giá | 225 | | 4.227.272.727 | 4.227.272.727 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (1.041.193.184) | (512.784.092) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | 225.470.000 | 225.470.000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (225.470.000) | (225.470.000) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 199.351.026.768 | 228.638.974.821 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 145.952.000.000 | 145.952.000.000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 30.180.986.994 | 57.978.649.354 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.821.068.339 | 3.821.068.339 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (603.028.565) | (1.001.258.696) |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 20.000.000.000 | 21.888.515.824 |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.571.720.752 | 403.077.742 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 1.571.720.752 | 403.077.742 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.808.024.581.761 | 1.652.984.392.997 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.286.484.630.325 | 1.136.688.971.674 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.226.600.908.629 | 1.087.078.218.160 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 386.717.871.212 | 267.639.844.999 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 291.086.625.370 | 516.533.236.264 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 915.238.199 | 449.804.627 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 6.422.661.552 | 5.362.057.786 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 57.652.471.708 | 85.744.226.944 |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 2.129.191.196 | 2.113.870.644 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 110.199.521.281 | 69.052.180.778 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 369.947.003.037 | 138.097.171.044 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.530.325.074 | 2.085.825.074 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 59.883.721.696 | 49.610.753.514 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19 | 50.164.672.009 | 47.903.080.982 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.13 | 9.719.049.687 | 1.707.672.532 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 521.539.951.436 | 516.295.421.323 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 521.539.951.436 | 516.295.421.323 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 52.625.676.545 | 52.625.676.545 |
| 5. | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (543.000.000) | (543.000.000) |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (69.045.917) | 5.835.678 |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 22.934.839.382 | 19.544.113.527 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27.511.481.426 | 25.582.795.573 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 22.192.069.718 | 17.105.980.934 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.319.411.708 | 8.476.814.639 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.808.024.581.761 | 1.652.984.392.997 |

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 1.350.684.303.358 | 1.131.972.917.152 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | 2.048.096.432 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.350.684.303.358 | 1.129.924.820.720 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 1.338.141.016.490 | 1.099.286.880.047 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.543.286.868 | 30.637.940.673 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 60.287.405.578 | 16.967.750.239 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 15.082.358.417 | 1.759.192.460 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>15.479.832.889</i> | <i>1.654.879.255</i> |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 52.110.437.782 | 36.932.767.117 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.637.896.247 | 8.913.731.335 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 2.307.713.769 | 3.758.412.270 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 2.626.198.308 | 4.195.328.966 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (318.484.539) | (436.916.696) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.319.411.708 | 8.476.814.639 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.08 | - | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 5.319.411.708 | 8.476.814.639 |

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Giang Thanh

Nguyễn Thị Dịu

Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1.085.121.880.124 | 1.308.864.059.382 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (1.201.059.360.165) | (1.519.117.211.638) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (61.354.240.879) | (33.835.803.417) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (15.109.114.812) | (1.580.590.503) |
| 5. | Thuế TNDN đã nộp | 05 | | - | (70.407.746) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 7.309.411.813 | 4.727.802.312 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (21.480.567.226) | (16.716.292.334) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (206.571.991.145) | (257.728.443.944) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (17.165.483.767) | (198.398.070) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (9.000.000.000) | (23.203.507.410) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.986.118.461 | 21.685.680.862 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 68.090.195.362 | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 13.980.634.558 | 12.990.458.234 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 57.891.464.614 | 11.274.233.616 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 749.856.317.515 | 163.700.866.706 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (510.191.086.644) | (69.998.188.508) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (890.959.584) | (890.959.584) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (24.985.900) | (16.509.086.820) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 238.749.285.387 | 76.302.631.794 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 90.068.758.856 | (170.151.578.534) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 68.542.121.709 | 238.737.915.322 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 76.871.373 | (44.215.079) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 158.687.751.938 | 68.542.121.709 |

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Giang Thanh

Nguyễn Thị Diệu

Nguyễn Việt Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là xây dựng. Do đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty phụ thuộc vào thời gian thực hiện hợp đồng với chủ đầu tư.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ ngày 05 tháng 7 năm 2022, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG nắm giữ 50,10% vốn điều lệ của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP và trở thành Công ty mẹ của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ đối tác Nhật Bản 54,45% phần vốn của Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long (Mitsui) (trước đó Tổng Công ty sở hữu 45,55% phần vốn của Mitsui) để sở hữu 100% phần vốn của Mitsui. Sau đó, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 100% phần vốn của Mitsui cho đối tượng khác và đã thu tiền chuyển nhượng trong năm. Lợi nhuận tạo ra từ việc chuyển nhượng 100% phần vốn của Mitsui là 40.292.533.002 đồng đã được ghi nhận trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022.

Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng.

Ngoài các hoạt động và sự kiện nêu trên, không còn hoạt động nào của Tổng Công ty ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**06. Cấu trúc doanh nghiệp****06.1 Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:**

| Đơn vị phụ thuộc | Địa chỉ |
|---|---|
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP - Xí nghiệp Thăng Long 5 | Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP | Số 127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia | Meun, Spean Thma, Kandal Stueng, Kandal, 8370, Cambodia |

06.2 Thông tin về Công ty con

| Tên Công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 |
|-------------------------------------|--|---|
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội | 82,65% |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 65,00% |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên | (*) |

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41% vốn đầu tư của dự án. Hiện tại dự án đã hết thời gian thu phí, nhà đầu tư đã thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của dự án nhưng chưa thực hiện quyết toán và bàn giao tài sản của Dự án cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70% vốn đầu tư của dự án.

06.3 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh:

| Tên Công ty liên kết, liên doanh | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 |
|---|--|---|
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông | Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. | 49,00% |
| - Công ty TNHH BOT Đường 188 | Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương | (**) |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03% vốn đầu tư của dự án.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán, cung cấp và hoàn thành trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính đã lập bằng ngoại tệ sang VND

Tổng Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Campuchia, Báo cáo tài chính của Chi nhánh được lập bằng đồng ngoại tệ (USD). Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Campuchia sang đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trong năm tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 694.892.414 | 1.903.286.894 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 156.992.859.524 | 59.795.559.815 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 1.000.000.000 | 6.843.275.000 |
| Cộng | 158.687.751.938 | 68.542.121.709 |

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là 5,3%/năm. Khoản tiền gửi này được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng (Chi tiết tại thuyết minh số V.13).

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a1. Ngắn hạn | 24.344.053.361 | 24.344.053.361 | 15.120.000.000 | 15.120.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn ^(*) | 24.344.053.361 | 24.344.053.361 | 15.120.000.000 | 15.120.000.000 |
| a2. Dài hạn | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 21.888.515.824 | 21.888.515.824 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn ^(**) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 21.888.515.824 | 21.888.515.824 |
| Cộng | 44.344.053.361 | 44.344.053.361 | 37.008.515.824 | 37.008.515.824 |

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 7%/năm.

(**): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 4,8%/năm.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng trị giá 17 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại thuyết minh số V.13).

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | | | | Số đầu năm | | | | |
|---|-------------|--------------------|------------------------|----------------|----------------------|------------|--------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | | | 145.952.000.000 | | - | | | 145.952.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 82,65 | 82,65 | 33.058.000.000 | (*) | - | 82,65 | 82,65 | 33.058.000.000 | (*) | - |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 65,00 | 65,00 | 3.250.000.000 | (*) | - | 65,00 | 65,00 | 3.250.000.000 | (*) | - |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh (**) | 64,30 | 64,30 | 109.644.000.000 | (*) | - | 64,30 | 64,30 | 109.644.000.000 | (*) | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | 30.180.986.994 | | (603.028.565) | | | 57.978.649.354 | | (1.001.258.696) |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long (***) | | | - | - | - | 45,55 | 45,55 | 27.797.662.360 | (*) | - |
| - Công ty TNHH BOT đường 188 | 22,03 | 22,03 | 17.844.300.000 | (*) | - | 22,03 | 22,03 | 17.844.300.000 | (*) | - |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông | 49,00 | 49,00 | 12.336.686.994 | (*) | (603.028.565) | 49,00 | 49,00 | 12.336.686.994 | (*) | (1.001.258.696) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 3.821.068.339 | | - | | | 3.821.068.339 | | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long | 16,16 | 16,16 | 1.807.850.307 | (*) | - | 16,16 | 16,16 | 1.807.850.307 | (*) | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long | 16,89 | 16,89 | 300.000.000 | (*) | - | 16,89 | 16,89 | 300.000.000 | (*) | - |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

| | Số cuối năm | | | | | Số đầu năm | | | | |
|--|-------------|--------------------|------------------------|----------------|----------------------|------------|--------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long | 15,00 | 15,00 | 1.713.218.032 | (*) | - | 15,00 | 15,00 | 1.713.218.032 | (*) | - |
| Cộng | | | 179.954.055.333 | | (603.028.565) | | | 207.751.717.693 | | (1.001.258.696) |

(*): Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết/giá tham chiếu trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

(**): Tổng Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh theo hai giai đoạn (chi tiết tại thuyết minh số I.06.2). Trong đó: vốn đầu tư giai đoạn 1 là 23.313.000.000 đồng đã được Tổng Công ty thu hoàn vốn đầu tư (phản ánh trên khoản mục Phải trả khác) chờ quyết toán với đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(***): Trong năm, Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ đối tác Nhật Bản 54,45% phần vốn của Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long (Mitsui) để sở hữu 100% phần vốn của Mitsui. Sau đó, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 100% phần vốn của Mitsui cho đối tượng khác và đã thu tiền chuyển nhượng trong năm. Lợi nhuận tạo ra từ việc chuyển nhượng 100% phần vốn của Mitsui là 40.292.533.002 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:***Đơn vị tính: VND*

| Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm</i> | <i>10.631.630.512</i> | <i>5.695.438.657</i> |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 325.000.000 | 195.000.000 |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long | 3.769.783.539 | 1.992.767.264 |
| - Công ty TNHH BOT đường 188 | 6.536.846.973 | 3.507.671.393 |
| <i>Doanh thu trong năm</i> | <i>5.682.651.851</i> | <i>2.678.786.090</i> |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 5.181.630.663 | 1.101.225.781 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 425.898.471 | 545.749.637 |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | (714.565.455) | - |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long | 174.937.500 | 417.060.000 |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông | 614.750.672 | 614.750.672 |
| <i>Mua nguyên vật liệu</i> | - | <i>6.330.047.122</i> |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | - | 6.330.047.122 |
| <i>Chi phí thầu phụ trong năm</i> | <i>195.911.893.945</i> | <i>374.333.872.589</i> |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 168.400.389.279 | 300.268.109.656 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 27.511.504.666 | 74.065.762.933 |
| <i>Lãi từ tiền ứng trước hợp đồng thầu phụ</i> | - | <i>119.964.191</i> |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | - | 119.964.191 |
| <i>Lãi từ tiền cho vay</i> | <i>4.404.781.871</i> | <i>4.039.138.720</i> |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | 4.404.781.871 | 4.039.138.720 |
| Trong đó: | | |
| + <i>Lãi vay nhập gốc</i> | <i>2.387.592.147</i> | <i>2.108.826.538</i> |
| <i>Chuyển tiền cho vay</i> | - | <i>3.337.200.691</i> |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | - | 3.337.200.691 |

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | <i>398.670.756.850</i> | <i>369.167.260.311</i> |
| - Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng | 349.425.268.412 | 328.933.872.691 |
| - Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác | 49.245.488.438 | 40.233.387.620 |
| Cộng | <u>398.670.756.850</u> | <u>369.167.260.311</u> |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | 7.843.699.165 | 8.049.850.715 |
| | 1.987.174.219 | 1.908.967.369 |
| | 5.280.299.206 | 5.940.883.346 |
| | 576.225.740 | 200.000.000 |
| | 7.843.699.165 | 8.049.850.715 |

04. Trả trước cho người bán**a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Trả trước cho người bán lĩnh việc xây dựng
- Trả trước cho người bán lĩnh việc khác

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | 615.283.303.082 | 750.899.985.840 |
| | 580.624.836.073 | 714.660.283.238 |
| | 34.658.467.009 | 36.239.702.602 |
| | 615.283.303.082 | 750.899.985.840 |

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9

Cộng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | 121.173.635.938 | 102.178.985.471 |
| | 33.311.744.190 | 32.662.403.142 |
| | 13.361.891.748 | 8.412.605.000 |
| | 74.500.000.000 | 61.103.977.329 |
| | 121.173.635.938 | 102.178.985.471 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Dài hạn | 60.661.874.332 | - | 57.845.282.185 | - |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh (*) | 48.317.074.332 | - | 45.929.482.185 | - |
| - Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I (**) | 12.344.800.000 | - | 11.915.800.000 | - |
| Cộng | 60.661.874.332 | - | 57.845.282.185 | - |

(*): Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018, thời hạn 96 tháng và Hợp đồng số 08/2019/HĐVV.TLG-BOTYL ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời gian cho vay là 84 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(**): Là khoản cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 vay để bổ sung vốn thực hiện thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma'am – Battambang và Sri Sophorn – Poipet)”. Số dư gốc cho vay tại 31/12/2022 là 520.000,00 USD.

b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Dài hạn | 48.317.074.332 | - | 45.929.482.185 | - |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | 48.317.074.332 | - | 45.929.482.185 | - |
| Cộng | 48.317.074.332 | - | 45.929.482.185 | - |

06. Phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 173.184.009.865 | (1.268.828.680) | 107.134.484.859 | (1.268.828.680) |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 10.407.626.919 | - | 10.082.626.919 | - |
| - Tạm ứng | 104.240.448.301 | - | 77.684.926.475 | - |
| - Phải thu khác | 58.535.934.645 | (1.268.828.680) | 19.366.931.465 | (1.268.828.680) |
| + Ban điều hành dự án | 12.044.026.385 | - | 10.819.108.721 | - |
| + Lãi dự thu | 1.354.575.395 | - | 266.337.410 | - |
| + Phải thu các nhà thầu phụ về trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội****) | 33.266.862.248 | - | - | - |
| + Phải thu các đối tượng khác | 11.870.470.617 | (1.268.828.680) | 8.281.485.334 | (1.268.828.680) |
| b. Dài hạn | 232.500.000 | - | 232.500.000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 232.500.000 | - | 232.500.000 | - |
| Cộng | 173.416.509.865 | (1.268.828.680) | 107.366.984.859 | (1.268.828.680) |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(***) Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.19). Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng.

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công nợ trả trước cho người bán | 146.656.725.311 | 809.206.779 | 146.656.725.311 | 3.485.583.662 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long | 11.854.196.384 | 118.150.973 | 11.854.196.384 | 1.442.698.919 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long | 35.587.816.315 | - | 35.587.816.315 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long | 59.454.263.365 | - | 59.454.263.365 | 1.322.875.291 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ | 17.649.396.088 | - | 17.649.396.088 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long | 14.855.926.944 | 691.055.806 | 14.855.926.944 | 720.009.452 |
| - Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long | 7.067.562.295 | - | 7.067.562.295 | - |
| - Các đối tượng khác | 187.563.920 | - | 187.563.920 | - |
| Công nợ phải thu của khách hàng | 13.389.244.137 | 746.028.223 | 13.389.244.137 | 746.028.223 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long | 1.840.430.981 | 746.028.223 | 1.840.430.981 | 746.028.223 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long | 8.913.760.403 | - | 8.913.760.403 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long | 2.635.052.753 | - | 2.635.052.753 | - |
| Công nợ phải thu khác | 1.268.828.680 | - | 1.268.828.680 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long | 1.241.961.126 | - | 1.241.961.126 | - |
| - Các đối tượng khác | 26.867.554 | - | 26.867.554 | - |
| Cộng | 161.314.798.128 | 1.555.235.002 | 161.314.798.128 | 4.231.611.885 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 230.817.806.840 | - | 141.398.941.405 | - |
| Cộng | 230.817.806.840 | - | 141.398.941.405 | - |

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>33.984.840.058</i> | <i>1.458.723.070</i> | <i>4.783.670.554</i> | <i>1.319.717.350</i> | <i>41.546.951.032</i> |
| - Mua trong năm | - | 14.584.043.767 | 2.546.880.000 | 34.560.000 | 17.165.483.767 |
| - Tăng khác ^(*) | - | 52.517.850 | 32.455.500 | - | 84.973.350 |
| - Giảm khác | - | (205.540.920) | - | - | (205.540.920) |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>33.984.840.058</i> | <i>15.889.743.767</i> | <i>7.363.006.054</i> | <i>1.354.277.350</i> | <i>58.591.867.229</i> |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>31.151.043.261</i> | <i>524.073.393</i> | <i>2.807.909.514</i> | <i>1.319.717.350</i> | <i>35.802.743.518</i> |
| - Khấu hao trong năm | 476.845.077 | 1.181.667.228 | 483.327.828 | 4.032.000 | 2.145.872.133 |
| - Tăng khác ^(*) | - | 18.868.015 | 15.531.401 | - | 34.399.416 |
| - Giảm khác | - | (106.169.078) | - | - | (106.169.078) |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>31.627.888.338</i> | <i>1.618.439.558</i> | <i>3.306.768.743</i> | <i>1.323.749.350</i> | <i>37.876.845.989</i> |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | <i>2.833.796.797</i> | <i>934.649.677</i> | <i>1.975.761.040</i> | <i>-</i> | <i>5.744.207.514</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | <i>2.356.951.720</i> | <i>14.271.304.209</i> | <i>4.056.237.311</i> | <i>30.528.000</i> | <i>20.715.021.240</i> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 33.999.857.120 đồng.

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 13.388.636.360 VND và 12.510.456.980 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

(*): Tăng do ghi nhận chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia từ ngoại tệ sang VND.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 4.227.272.727 | 4.227.272.727 |
| - Thuê tài chính trong năm | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 4.227.272.727 | 4.227.272.727 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 512.784.092 | 512.784.092 |
| - Khấu hao trong năm | 528.409.092 | 528.409.092 |
| - Tăng khác | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 1.041.193.184 | 1.041.193.184 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 3.714.488.635 | 3.714.488.635 |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | 3.186.079.543 | 3.186.079.543 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 225.470.000 | 225.470.000 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 225.470.000 | 225.470.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 225.470.000 | 225.470.000 |
| - Khấu hao trong năm | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 225.470.000 | 225.470.000 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | - | - |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | - | - |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 225.470.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| a. Ngắn hạn | 124.626.221 | 1.408.996.186 |
| - Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng | - | 136.601.099 |
| - Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 16.565.892 | 1.272.395.087 |
| - Chi phí trả trước khác | 108.060.329 | - |
| b. Dài hạn | 1.571.720.752 | 403.077.742 |
| - Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1.571.720.752 | 115.692.386 |
| - Chi phí trả trước khác | - | 287.385.356 |
| Cộng | <u>1.696.346.973</u> | <u>1.812.073.928</u> |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng ^(*) | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 138.097.171.044 | 138.097.171.044 | 742.230.798.296 | 510.380.966.303 | 369.947.003.037 | 369.947.003.037 |
| <i>Vay ngân hàng</i> | <i>110.756.419.179</i> | <i>110.756.419.179</i> | <i>689.069.350.710</i> | <i>503.569.986.719</i> | <i>296.255.783.170</i> | <i>296.255.783.170</i> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội ^(a) | 79.533.589.360 | 79.533.589.360 | 412.951.921.923 | 353.985.769.018 | 138.499.742.265 | 138.499.742.265 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm ^(b) | 27.482.183.615 | 27.482.183.615 | 198.731.899.528 | 85.780.640.303 | 140.433.442.840 | 140.433.442.840 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành ^(c) | - | - | 18.547.342.695 | 6.530.194.490 | 12.017.148.205 | 12.017.148.205 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Campuchia ^(d) | 3.740.646.204 | 3.740.646.204 | 58.838.186.564 | 57.273.382.908 | 5.305.449.860 | 5.305.449.860 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 18.174.751.865 | 18.174.751.865 | 3.433.904.698 | 890.959.584 | 20.717.696.979 | 20.717.696.979 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành ^(e) | - | - | 1.920.683.336 | - | 1.920.683.336 | 1.920.683.336 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ^(f) | 890.959.584 | 890.959.584 | 890.959.584 | 890.959.584 | 890.959.584 | 890.959.584 |
| - Vay cán bộ công nhân viên ^(h) | 17.283.792.281 | 17.283.792.281 | 622.261.778 | - | 17.906.054.059 | 17.906.054.059 |
| Vay đối tượng khác | 9.166.000.000 | 9.166.000.000 | 49.727.542.888 | 5.920.020.000 | 52.973.522.888 | 52.973.522.888 |
| - Vay cán bộ công nhân viên ^(g) | 9.166.000.000 | 9.166.000.000 | 32.610.599.308 | 3.902.120.000 | 37.874.479.308 | 37.874.479.308 |
| - Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I ⁽ⁱ⁾ | - | - | 17.116.943.580 | 2.017.900.000 | 15.099.043.580 | 15.099.043.580 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 1.707.672.532 | 1.707.672.532 | 11.524.100.000 | 3.512.722.845 | 9.719.049.687 | 9.719.049.687 |
| <i>Vay ngân hàng</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>11.524.100.000</i> | <i>2.621.763.261</i> | <i>8.902.336.739</i> | <i>8.902.336.739</i> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành ^(e) | - | - | 11.524.100.000 | 2.621.763.261 | 8.902.336.739 | 8.902.336.739 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng ^(*) | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ thuê tài chính | 1.707.672.532 | 1.707.672.532 | - | 890.959.584 | 816.712.948 | 816.712.948 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽¹⁾ | 1.707.672.532 | 1.707.672.532 | - | 890.959.584 | 816.712.948 | 816.712.948 |
| Cộng | 139.804.843.576 | 139.804.843.576 | 753.754.898.296 | 513.893.689.148 | 379.666.052.724 | 379.666.052.724 |

(*)): Tăng trong năm gồm:

- Tăng do phát sinh vay: 749.234.055.737 đồng;
 - Tăng do chuyển vay dài hạn thành vay dài hạn đến hạn trả: 3.433.904.698 đồng;
 - Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá số dư vay có gốc ngoại tệ cuối năm: 1.068.937.861 đồng.
- a. Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2022/161762/HĐTDHM ngày 09 tháng 9 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 800.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tối đa đến 15/8/2023, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các khoản lợi thu được từ khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hợp đồng tiền gửi giá trị 18.000.000.000 đồng (lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3%/năm) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội.
- b. Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng số 44/2022/HĐTD/NHN ngày 12 tháng 4 năm 2022. Hạn mức vay vốn 1 là 100.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức tín chấp tối đa là 25.000.000.000 đồng), hạn mức vay vốn 2 là 200.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức tín chấp tối đa là 50.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền đòi số nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt khác đã hình thành và hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thi công của Tổng Công ty với các chủ đầu tư theo hợp đồng Thế chấp tài sản số 350/2020/HĐBD/NHN/04 ngày 10/11/2021 ký giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hoàn Kiếm và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP.
- c. Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 22/2321351-CVHM/003 ngày 23 tháng 02 năm 2022. Hạn mức vay vốn là 40.000.000.000. Mục đích vay là cho vay ngắn hạn tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 09 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ.
- d. Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 56/2022/CL/TL-BIDC/134013 ngày 30 tháng 09 năm 2022 nhằm bổ sung vốn lưu động để thực hiện gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma 'am – Pursat,

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km theo hợp đồng xây dựng số 01/2019/HDXD ngày 21/8/2019 giữa Công ty TNHH liên danh Ilsung & Cienco I và Tổng Công ty Thăng Long – CTCP. Hạn mức cho vay 450.000 USD, thời hạn cấp tín dụng hạn đến ngày 22/09/2023, lãi suất 9%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là toàn bộ khoản phải thu Công ty TNHH liên danh Ilsung & Cienco I từ hợp đồng nêu trên. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là: 223.481 USD.
- e. Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành theo hợp đồng số 22/2321351-CTD/003 ngày 23 tháng 02 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định theo Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 009/2022/HĐMSHH/TLG-TQEq ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long-CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Quang và Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 010/2022/HĐMSHH/TLG-BM ngày 15/02/2022 ký giữa Tổng Công ty Thăng Long - CTCP với Công ty Cổ phần Thiết bị Đầu tư Bình Minh. Thời hạn mỗi khoản vay là 72 tháng, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là 10 xe lu theo Hợp đồng thế chấp số 22/2321351- HDTD ngày 23/02/2022.
- f. Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Cầu trục bánh lốp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.
- g. Là khoản vay cá nhân theo hợp đồng số 002/2021 ngày 19/5/2021, số tiền vay là 400.000 USD, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày nhận tiền, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là: 400.000 USD.
- h. Là khoản vay cá nhân theo hợp đồng ngày 30/9/2021, số tiền vay là 3.000.000 USD, thời hạn vay từ 01/10/2021 đến hết 31/12/2022, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là: 754.256,7 USD.
- i. Là khoản vay Công ty TNHH Ilsung & Cienco I theo Biên bản thỏa thuận ngày 15/05/2022 về điều kiện và cam kết hỗ trợ giải ngân vốn thi công gói thầu số 01: Nâng cấp đường quốc lộ số 05 và xây mới đường tránh Pursat khu Thlea Ma 'am – Pursat, Km171+200 – Km191+000, L=19,8 Km. Lãi suất cho vay bằng lãi suất mà Công ty TNHH Ilsung & Cienco I phải nhận nợ với Ngân Hàng Kookmin Bank Việt Nam. Khoản vay này được bảo đảm bằng khoản Tổng Công ty Thăng Long – CTCP phải thu Công ty TNHH Ilsung & Cienco I. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là: 636.017 USD.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|--------------------|--------------------|---|--------------------|--------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1.095.857.620 | 204.898.036 | 890.959.584 | 1.177.245.658 | 286.286.074 | 890.959.584 |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST -Chi nhánh Hà Nội | 1.095.857.620 | 204.898.036 | 890.959.584 | 1.177.245.658 | 286.286.074 | 890.959.584 |
| Cộng | 1.095.857.620 | 204.898.036 | 890.959.584 | 1.177.245.658 | 286.286.074 | 890.959.584 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng | 386.717.871.212 | 386.717.871.212 | 267.639.844.999 | 267.639.844.999 |
| - Phải trả người bán lĩnh vực khác | 384.706.538.809 | 384.706.538.809 | 249.628.640.292 | 249.628.640.292 |
| | 2.011.332.403 | 2.011.332.403 | 18.011.204.707 | 18.011.204.707 |
| Cộng | 386.717.871.212 | 386.717.871.212 | 267.639.844.999 | 267.639.844.999 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 53.216.639.460 | 53.216.639.460 | 32.970.738.808 | 32.970.738.808 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 31.699.206.476 | 31.699.206.476 | 10.789.618.966 | 10.789.618.966 |
| | 21.517.432.984 | 21.517.432.984 | 22.181.119.842 | 22.181.119.842 |
| Cộng | 53.216.639.460 | 53.216.639.460 | 32.970.738.808 | 32.970.738.808 |

15. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| - Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng | 291.086.625.370 | 516.533.236.264 |
| | 291.086.625.370 | 516.533.236.264 |
| Cộng | 291.086.625.370 | 516.533.236.264 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 11.425.959.684 | - | - | 9.261.845.273 | 20.687.804.957 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 872.109.483 | - | - | - | 872.109.483 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 192.781.924 | 1.145.454.588 | 1.110.453.363 | - | 227.783.149 |
| - Thuế tài nguyên | - | - | 468.940.837 | - | - | 468.940.837 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 60.972.047 | 3.073.333.735 | 3.118.261.295 | - | 16.044.487 |
| - Các loại thuế khác | 579.708.549 | 196.050.656 | 2.062.758.923 | 1.476.631.304 | - | 202.469.726 |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | 423.093.008 | 423.093.008 | - | - |
| Cộng | 12.877.777.716 | 449.804.627 | 7.173.581.091 | 15.390.284.243 | 21.559.914.440 | 915.238.199 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>57.652.471.708</i> | <i>85.744.226.944</i> |
| - Chi phí lãi vay | 367.910.939 | 74.288.752 |
| - Trích trước chi phí thi công công trình | 57.284.560.769 | 85.669.938.192 |
| Cộng | 57.652.471.708 | 85.744.226.944 |

18. Doanh thu chưa thực hiện

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | <i>2.129.191.196</i> | <i>2.113.870.644</i> |
| - Doanh thu nhận trước | 2.129.191.196 | 2.113.870.644 |
| Cộng | 2.129.191.196 | 2.113.870.644 |

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | <i>110.199.521.281</i> | <i>69.052.180.778</i> |
| - Kinh phí công đoàn | 82.589.862 | 48.216.344 |
| - Bảo hiểm xã hội | 15.215.387 | 185.629.858 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 30.000.000 | - |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 410.534.280 | 435.520.180 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 109.661.181.752 | 68.382.814.396 |
| + <i>Đội thi công công trình</i> | <i>68.235.974.475</i> | <i>60.009.514.866</i> |
| + <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV^(*)</i> | <i>33.266.862.248</i> | <i>-</i> |
| + <i>Các đối tượng khác</i> | <i>8.158.345.029</i> | <i>8.373.299.530</i> |
| 50.164.672.009 | 47.903.080.982 | |
| <i>b. Dài hạn</i> | <i>977.788.000</i> | <i>-</i> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 977.788.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 49.186.884.009 | 47.903.080.982 |
| + <i>Công ty TNHH BOT đường 188^(**)</i> | <i>14.525.224.334</i> | <i>13.241.421.307</i> |
| + <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh^(***)</i> | <i>34.661.659.675</i> | <i>34.661.659.675</i> |
| Cộng | 160.364.193.290 | 116.955.261.760 |

(*): Theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến trách nhiệm của các nhà thầu thi công các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng theo quy định của gói thầu số 4 Dự án đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi giai đoạn từ tháng 7/2014 đến tháng 7/2017, tại mục trách nhiệm bồi thường, Tổng Công ty với tư cách là nhà thầu phải bồi thường cho Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Căn cứ bản án nêu trên, Tổng Công ty đã ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam – Công ty TNHH MTV số tiền 33.266.862.248 đồng. Đồng thời, căn cứ theo các hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty với các nhà thầu phụ để thực hiện gói thầu số 4, Tổng Công ty đang tạm thời xác định các nhà thầu phụ có trách nhiệm bồi thường cho Tổng Công ty do thi công không đảm bảo chất lượng công trình theo quy định. Hiện nay, Tổng Công ty đang trong quá trình thu thập thông tin từ phía cơ quan chức năng để có cơ sở xác định trách nhiệm của từng nhà thầu phụ. Do vậy, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị tổn thất và thiệt hại đối với nghĩa vụ bồi thường nêu trên và tạm thời ghi nhận trên khoản mục phải thu khác với các nhà thầu phụ thi công số tiền 33.266.862.248 đồng (chi tiết tại thuyết minh số V.06).

(**): Tiền thu hoàn vốn đầu tư của các dự án BOT đường 188 chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(***) : Tiền thu hoàn vốn đầu tư và lợi nhuận của Dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh theo phương thức BOT (Dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1) chờ quyết toán với các đối tác trong dự án BOT và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong đó: tiền thu hoàn vốn là 23.313.000.000 đồng, lợi nhuận giai đoạn 1 chờ quyết toán là 11.348.659.675 đồng.

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 419.080.000.000 | 52.625.676.545 | (543.000.000) | (19.309.768) | 19.544.113.527 | 29.936.836.721 | 520.624.317.025 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 8.476.814.639 | 8.476.814.639 |
| Tăng khác | - | - | - | 25.145.446 | - | - | 25.145.446 |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | (12.830.855.787) | (12.830.855.787) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 419.080.000.000 | 52.625.676.545 | (543.000.000) | 5.835.678 | 19.544.113.527 | 25.582.795.573 | 516.295.421.323 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 5.319.411.708 | 5.319.411.708 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận trong năm nay ^(*) | - | - | - | - | 3.390.725.855 | (3.390.725.855) | - |
| Giảm khác ^(**) | - | - | - | (74.881.595) | - | - | (74.881.595) |
| Số dư cuối năm nay | 419.080.000.000 | 52.625.676.545 | (543.000.000) | (69.045.917) | 22.934.839.382 | 27.511.481.426 | 521.539.951.436 |

(*): Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Số tiền |
|-----------------------------|----------------------|
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 3.390.725.855 |
| Cộng | 3.390.725.855 |

(*): Giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Tỷ lệ % | Số đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG | 209.959.080.000 | 50,10 | - | - |
| + Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) | 105.000.000.000 | 25,05 | 105.000.000.000 | 25,05 |
| + Công ty Cổ phần Tasco | - | - | 161.816.750.000 | 38,61 |
| + Các đối tượng khác | 104.120.920.000 | 24,85 | 152.263.250.000 | 36,34 |
| Cộng | 419.080.000.000 | 100 | 419.080.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | - | - |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 12.556.110.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | 12.556.110.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.908.000 | 41.908.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.908.000 | 41.908.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 41.908.000 | 41.908.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 54.300 | 54.300 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 54.300 | 54.300 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.853.700 | 41.853.700 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 41.853.700 | 41.853.700 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 22.934.839.382 | 19.544.113.527 |
| Cộng | 22.934.839.382 | 19.544.113.527 |

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------|-------------|------------|
| - USD | 227.097,38 | 57.680,49 |
| - JPY | 24.109,00 | 24.109,00 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.256.113.507.277 | 1.105.059.473.078 |
| - Doanh thu các hoạt động khác | 94.570.796.081 | 26.913.444.074 |
| Cộng | 1.350.684.303.358 | 1.131.972.917.152 |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|----------|----------------------|
| - Giảm giá hàng bán | - | 2.048.096.432 |
| Cộng | - | 2.048.096.432 |

03. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 1.261.441.122.620 | 1.080.823.347.200 |
| - Giá vốn các hoạt động khác | 76.699.893.870 | 18.463.532.847 |
| Cộng | 1.338.141.016.490 | 1.099.286.880.047 |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.363.242.064 | 11.272.311.582 |
| - Lãi từ bán các khoản đầu tư ^(*) | 40.292.533.002 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.094.783.539 | 5.695.438.657 |
| - Lợi nhuận dự án BOT | 6.536.846.973 | - |
| Cộng | 60.287.405.578 | 16.967.750.239 |

(*): Lợi nhuận từ việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long (chi tiết tại thuyết minh số V.02).

05. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 15.479.832.889 | 1.654.879.255 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 755.659 | - |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (398.230.131) | 104.313.205 |
| Cộng | 15.082.358.417 | 1.759.192.460 |

06. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý công cụ dụng cụ | 258.356.579 | 2.300.000 |
| - Tiền phạt thu được | - | 19.000.000 |
| - Các khoản khác | 2.049.357.190 | 3.737.112.270 |
| Cộng | 2.307.713.769 | 3.758.412.270 |

07. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------|----------------------|----------------------|
| - Các khoản khác | 2.626.198.308 | 4.195.328.966 |
| Cộng | 2.626.198.308 | 4.195.328.966 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | 52.110.437.782 | 40.650.072.674 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 24.035.416.560 | 16.769.408.938 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 1.720.026 | 16.747.287 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 428.373.581 | 204.637.421 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.686.871.324 | 836.866.115 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 610.003.261 | 310.649.372 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.475.381.399 | 16.188.801.278 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 3.196.294.748 | 2.984.864.514 |
| - Chi phí trích lập dự phòng | 2.676.376.883 | 3.338.097.749 |
| Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | - | (3.717.305.557) |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (3.717.305.557) |
| Cộng | 52.110.437.782 | 36.932.767.117 |

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

(*) Chi tiết cách xác định:

| | Năm nay |
|---|---------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty | 5.319.411.708 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.983.258.695 |
| - Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành | 457.646.489 |
| - Phần trích khấu hao ô tô tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng | 20.840.270 |
| - Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 2.445.485.685 |
| - Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại ngày cuối năm của tiền gửi ngân hàng | 755.659 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng khác | 58.530.592 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 8.409.337.985 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 8.084.337.985 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | 325.000.000 |
| Thu nhập tính thuế | (106.667.582) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | - |

Số lỗ còn được chuyển sang các năm sau của Tổng Công ty cụ thể như sau:

| Năm | Số lỗ còn được chuyển | Thời hạn chuyển lỗ |
|-------------|-----------------------|--------------------|
| 2018 | 16.858.816.384 | 2023 |
| 2022 | 106.667.582 | 2027 |
| Tổng | 16.966.239.625 | |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 617.660.267.091 | 184.679.122.283 |
| - Chi phí nhân công | 62.830.728.368 | 32.219.946.777 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.674.281.225 | 2.498.598.184 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 155.488.478.789 | 64.090.936.716 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 15.251.627.914 | 12.601.403.629 |
| - Chi phí thuê phụ | 589.868.435.028 | 877.810.447.778 |
| - Chi phí dự phòng | 2.676.376.883 | (379.207.808) |
| Cộng | 1.446.450.195.298 | 1.173.521.247.559 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lãi tiền cho vay nhập gốc trong năm số tiền 2.709.248.145 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Chức vụ | Tổng thu nhập năm 2022 |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| Ông Vũ Anh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 720.000.000 |
| Ông Nguyễn Việt Hà | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc | 720.000.000 |
| Ông Đào Việt Tiến | Phó Tổng Giám đốc | 527.270.823 |
| Ông Nguyễn Hải Vinh | Phó Tổng Giám đốc | 584.779.272 |
| Ông Trần Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 645.720.000 |
| Bà Hoàng Thị Hồng Nhung | Phó Tổng Giám đốc | 495.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Văn | Phó Tổng Giám đốc | 180.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Dịu/ông Phạm Tuấn Vũ | Kế toán trưởng | 480.000.000 |
| Cộng | | 4.352.770.095 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG | Công ty mẹ từ ngày 05/7/2022 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | Công ty con |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------------------|
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | Công ty con |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông | Công ty liên doanh |
| - Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long | Công ty liên doanh đến ngày 14/7/2022 |
| - Công ty TNHH BOT Đường 188 | Công ty liên doanh |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | Công ty có cùng Công ty mẹ |

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02, không còn nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.05 và V.14, các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|--|
| Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 325.000.000 | - |
| Công ty TNHH BOT đường 188 | | |
| - Phải thu khác ngắn hạn | 720.943.751 | 720.943.751 |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 5.197.751.058 | 3.305.999.194 |
| - Phải thu về cho vay dài hạn | 48.317.074.332 | 45.929.482.185 |
| Cộng nợ phải thu | 54.560.769.141 | 49.956.425.130 |
| | | |
| Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | | |
| - Phải trả dài hạn khác | 34.661.659.675 | 34.661.659.675 |
| Trong đó: | | |
| + Thu hoàn vốn đầu tư dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1 | 23.313.000.000 | 23.313.000.000 |
| + Lợi nhuận dự án BOT Cầu Yên Lệnh giai đoạn 1 chờ quyết toán | 11.348.659.675 | 11.348.659.675 |
| Công ty TNHH BOT đường 188 | | |
| - Phải trả dài hạn khác (thu hoàn vốn dự án BOT) | 14.525.224.334 | 13.241.421.307 |
| Cộng nợ phải trả | 49.186.884.009 | 47.903.080.982 |

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Lĩnh vực 1: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng, kinh doanh vật liệu xây dựng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | <u>Lĩnh vực 1</u> | <u>Lĩnh vực 2</u> | <u>Cộng</u> |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Năm nay | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.256.113.507.277 | 94.570.796.081 | 1.350.684.303.358 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 1.267.863.018.847 | 77.183.388.264 | 1.345.046.407.111 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | (11.749.511.570) | 17.387.407.817 | 5.637.896.247 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 17.993.136.661 | 21.081.531 | 18.014.218.192 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 6.154.342.336 | 576.520.022 | 6.730.862.358 |
| Số dư cuối năm nay | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 1.326.408.870.255 | 99.232.879.439 | 1.425.641.749.694 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 382.382.832.067 |
| | 1.326.408.870.255 | 99.232.879.439 | 1.808.024.581.761 |
| Tổng tài sản | | | |
| - Nợ phải trả bộ phận | 1.244.443.084.975 | 40.511.220.276 | 1.284.954.305.251 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.530.325.074 |
| Tổng nợ phải trả | 1.244.443.084.975 | 40.511.220.276 | 1.286.484.630.325 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Lĩnh vực 1 | Lĩnh vực 2 | Cộng |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Năm trước | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.103.011.376.646 | 26.913.444.074 | 1.129.924.820.720 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 1.102.030.112.118 | 18.980.977.267 | 1.121.011.089.385 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD | 981.264.528 | 7.932.466.807 | 8.913.731.335 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 198.398.070 | - | 198.398.070 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 3.384.705.197 | 1.657.530.195 | 5.042.235.392 |
| Số dư cuối năm trước | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 1.260.542.916.657 | 80.140.379.810 | 1.340.683.296.467 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 312.301.096.530 |
| Tổng tài sản | 1.260.542.916.657 | 80.140.379.810 | 1.652.984.392.997 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 1.110.285.675.543 | 24.317.471.057 | 1.134.603.146.600 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 2.085.825.074 |
| Tổng nợ phải trả | 1.110.285.675.543 | 24.317.471.057 | 1.136.688.971.674 |

Khu vực địa lý :

Tổng Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

| | Trong lãnh thổ Việt Nam | Ngoài lãnh thổ Việt Nam (Campuchia) | Cộng |
|--|-------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.213.445.609.952 | 137.238.693.406 | 1.350.684.303.358 |
| - Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 1.348.029.219.502 | 77.612.530.192 | 1.425.641.749.694 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 14.885.135.585 | 3.129.082.607 | 18.014.218.192 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 158.687.751.938 | - | 68.542.121.709 | - | 158.687.751.938 | 68.542.121.709 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 480.942.795.997 | (159.759.563.126) | 398.616.818.695 | (157.083.186.243) | 321.183.232.871 | 241.533.632.452 |
| Phải thu về cho vay | 60.661.874.332 | - | 57.845.282.185 | - | 60.661.874.332 | 57.845.282.185 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng) | 24.344.053.361 | - | 15.120.000.000 | - | 24.344.053.361 | 15.120.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn (Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng) | 20.000.000.000 | - | 21.888.515.824 | - | 20.000.000.000 | 21.888.515.824 |
| Cộng | 744.636.475.628 | (159.759.563.126) | 562.012.738.413 | (157.083.186.243) | 584.876.912.502 | 404.929.552.170 |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 386.717.871.212 | 267.639.844.999 | 386.717.871.212 | 267.639.844.999 |
| Vay và nợ | 379.666.052.724 | 139.804.843.576 | 379.666.052.724 | 139.804.843.576 |
| Chi phí phải trả | 57.652.471.708 | 85.744.226.944 | 57.652.471.708 | 85.744.226.944 |
| Các khoản phải trả khác | 121.420.375.707 | 80.166.994.251 | 121.420.375.707 | 80.166.994.251 |
| Cộng | 945.456.771.351 | 573.355.909.770 | 945.456.771.351 | 573.355.909.770 |

Ghi chú: Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 386.717.871.212 | - | - | 386.717.871.212 |
| Vay và nợ | 369.947.003.037 | 9.719.049.687 | - | 379.666.052.724 |
| Chi phí phải trả | 57.652.471.708 | - | - | 57.652.471.708 |
| Các khoản phải trả khác | 110.071.716.032 | 11.348.659.675 | - | 121.420.375.707 |
| Cộng | 924.389.061.989 | 21.067.709.362 | - | 945.456.771.351 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 267.639.844.999 | - | - | 267.639.844.999 |
| Vay và nợ | 138.097.171.044 | 1.707.672.532 | - | 139.804.843.576 |
| Chi phí phải trả | 85.744.226.944 | - | - | 85.744.226.944 |
| Các khoản phải trả khác | 68.818.334.576 | 11.348.659.675 | - | 80.166.994.251 |
| Cộng | 560.299.577.563 | 13.056.332.207 | - | 573.355.909.770 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà